

Số: 18 /2019/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 7 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Đơn giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai  
không sử dụng ngân sách nhà nước do Văn phòng Đăng ký  
đất đai tỉnh Quảng Ngãi thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền định phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính  
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số  
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số  
Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị  
định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ  
sung một số điều của Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính  
phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số  
141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự  
chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực kinh tế và sự nghiệp khác;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ  
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc  
lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính,  
cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn  
liền với đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ  
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-  
CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định  
quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi một số điều của các Thông tư*

*hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2056/TTr-STNMT ngày 14 tháng 5 năm 2019 và Báo cáo số 71/BC-STNMT ngày 09 tháng 7 năm 2019; ý kiến thẩm định của Sở Tài chính tại công văn số 2869/STC-QLGCS ngày 27 tháng 11 năm 2018 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 60/BC-UBND ngày 06/5/2019.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định đơn giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai không sử dụng ngân sách nhà nước do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, bao gồm:

- a) Đơn giá đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính thửa đất và đo đạc bổ sung tài sản gắn liền với đất;
- b) Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

**Điều 2.** Đơn giá dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai không sử dụng ngân sách nhà nước do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

1. Đơn giá đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính thửa đất và đo đạc bổ sung tài sản gắn liền với đất được quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được quy định tại Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

3. Các đơn giá tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

#### **1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:**

- a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện đơn giá kèm theo Quyết định này;
- b) Công khai đơn giá trên Trang thông tin điện tử của Sở để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện;
- c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh đơn giá trong trường hợp Nhà nước thay đổi quy định về cơ sở tính toán;
- d) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, tham mưu UBND tỉnh xem xét, giải quyết cho phù hợp.

2. Giao Sở Tài chính theo dõi, quản lý giá dịch vụ theo quy định.

3. Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi xác định cụ thể các nội dung, phân công việc do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh thực hiện để tính thu dịch vụ nhưng không vượt quá đơn giá được ban hành tại Quyết định này.

4. UBND các huyện, thành phố công khai đơn giá tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

**Điều 4.** Hiệu lực thi hành

1. Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2019.

2. Điều khoản chuyển tiếp: Trường hợp các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan nộp hồ sơ trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng theo quy định của Quyết định này.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, KT, TH, CB-TH;
- Lưu VT, NN-TN(TV243).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Ngọc Căng**

**Phụ lục 01**  
**ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỪA ĐẤT**  
**VÀ ĐO ĐẠC BỔ SUNG TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**  
*(Kèm theo Quyết định số: 18/2019/QĐ-UBND*  
*ngày 17 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

**I. Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính**

*Đơn vị tính: Đồng/thửa đất*

STT	Diện tích	Phường, thị trấn	Xã
1	Nhỏ hơn 100m <sup>2</sup>	1.020.000	681.000
2	100m <sup>2</sup> đến 300m <sup>2</sup>	1.211.000	809.000
3	Lớn hơn 300m <sup>2</sup> đến 500m <sup>2</sup>	1.284.000	861.000
4	Lớn hơn 500m <sup>2</sup> đến 1.000m <sup>2</sup>	1.572.000	1.048.000
5	Lớn hơn 1.000m <sup>2</sup> đến 3.000m <sup>2</sup>	2.158.000	1.436.000
6	Lớn hơn 3.000m <sup>2</sup> đến 10.000m <sup>2</sup>	3.315.000	2.216.000
7	Lớn hơn 01ha đến 10ha	3.978.000	2.659.000
8	Lớn hơn 10ha đến 50ha	4.309.000	2.881.000
9	Lớn hơn 50ha đến 100ha	4.641.000	3.102.000
10	Lớn hơn 100ha đến 500ha	5.304.000	3.546.000
11	Lớn hơn 500ha đến 1000ha	5.967.000	3.989.000

**Ghi chú:** Trường hợp thửa đất có diện tích lớn hơn 1.000 ha thì sẽ lập phương án đo đạc riêng.

**II. Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp**

*Đơn vị tính: Đồng/thửa đất*

STT	Diện tích	Phường, thị trấn	Xã
1	Nhỏ hơn 100 m <sup>2</sup>	510.000	341.000
2	100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	606.000	405.000
3	Lớn hơn 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	642.000	431.000

4	Lớn hơn 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	787.000	525.000
5	Lớn hơn 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	1.080.000	719.000
6	Lớn hơn 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	1.659.000	1.110.000
7	Lớn hơn 01ha đến 10 ha	1.991.000	1.332.000
8	Lớn hơn 10 ha đến 50 ha	3.228.000	1.443.000
9	Lớn hơn 50 ha đến 100 ha	3.476.000	1.554.000
10	Lớn hơn 100 ha đến 500 ha	3.973.000	1.776.000
11	Lớn hơn 500 ha đến 1000 ha	4.470.000	1.998.000

**Ghi chú:** Trường hợp thửa đất có diện tích lớn hơn 1.000 ha thì sẽ lập phương án đo đạc riêng.

### III. Đo đạc bổ sung tài sản là nhà và công trình xây dựng khác gắn liền với đất

Đơn vị tính: Đồng/tài sản

STT	Diện tích	Phường, thị trấn	Xã
1	Nhỏ hơn 100 m <sup>2</sup>	1.782.000	1.191.000
2	100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	2.117.000	1.414.000
3	Lớn hơn 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	2.244.000	1.505.000
4	Lớn hơn 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	2.748.000	1.832.000
5	Lớn hơn 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	3.772.000	2.510.000
6	Lớn hơn 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	5.794.000	3.871.000
7	Lớn hơn 01ha đến 10 ha	6.953.000	4.646.000
8	Lớn hơn 10 ha đến 50 ha	7.533.000	5.033.000
9	Lớn hơn 50 ha đến 100 ha	8.112.000	5.420.000
10	Lớn hơn 100 ha đến 500 ha	9.271.000	6.194.000
11	Lớn hơn 500 ha đến 1000 ha	10.430.000	6.969.000

**Ghi chú:**

- Đơn giá trên áp dụng cho trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất.

- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng đơn giá tương ứng với diện tích theo Mục III phụ lục này; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

- Trường hợp thửa đất hoặc tài sản gắn liền với đất có diện tích lớn hơn 1.000 ha thì sẽ lập phương án đo đạc riêng.

**IV. Đo đạc bổ sung tài sản gắn liền với đất nhưng không phải là nhà và công trình xây dựng khác**

Đơn vị tính: Đồng/tài sản

STT	Diện tích	Phường, thị trấn	Xã
1	Nhỏ hơn 100 m <sup>2</sup>	764.000	510.000
2	100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	907.000	606.000
3	Lớn hơn 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	962.000	645.000
4	Lớn hơn 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	1.178.000	785.000
5	Lớn hơn 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	1.616.000	1.075.000
6	Lớn hơn 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	2.483.000	1.659.000
7	Lớn hơn 01ha đến 10 ha	2.980.000	1.991.000
8	Lớn hơn 10 ha đến 50 ha	3.228.000	2.157.000
9	Lớn hơn 50 ha đến 100 ha	3.476.000	2.323.000
10	Lớn hơn 100 ha đến 500 ha	3.973.000	2.654.000
11	Lớn hơn 500 ha đến 1000 ha	4.470.000	2.986.000

**Ghi chú:** Trường hợp thửa đất hoặc tài sản gắn liền với đất có diện tích lớn hơn 1.000 ha thì sẽ lập phương án đo đạc riêng.

**V. Đo đạc bổ sung tài sản là nhà và công trình xây dựng khác khi thực hiện đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất**

Đơn vị tính: Đồng/tài sản

STT	Diện tích	Phường, thị trấn	Xã
1	Nhỏ hơn 100 m <sup>2</sup>	1.273.000	850.000
2	100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	1.512.000	1.010.000
3	Lớn hơn 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	1.603.000	1.075.000
4	Lớn hơn 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	1.963.000	1.308.000
5	Lớn hơn 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	2.694.000	1.793.000
6	Lớn hơn 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	4.139.000	2.765.000
7	Lớn hơn 01 ha đến 10 ha	4.966.000	3.318.000
8	Lớn hơn 10 ha đến 50 ha	5.380.000	3.595.000
9	Lớn hơn 50 ha đến 100 ha	5.794.000	3.871.000
10	Lớn hơn 100 ha đến 500 ha	6.622.000	4.424.000

11	Lớn hơn 500 ha đến 1000 ha	7.450.000	4.977.000
----	----------------------------	-----------	-----------

**Ghi chú:**

- Trường hợp thửa đất hoặc tài sản gắn liền với đất có diện tích lớn hơn 1.000 ha thì sẽ lập phương án đo đạc riêng.

- Trường hợp ranh giới nhà và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính đơn giá đo đạc thửa đất.

**VI. Đo đạc bổ sung tài sản không phải là nhà và công trình xây dựng khác khi thực hiện đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất**

Đơn vị tính: Đồng/tài sản

STT	Diện tích	Phường, thị trấn	Xã
1	Nhỏ hơn 100 m <sup>2</sup>	764.000	510.000
2	100 m <sup>2</sup> đến 300 m <sup>2</sup>	907.000	606.000
3	Lớn hơn 300 m <sup>2</sup> đến 500 m <sup>2</sup>	962.000	645.000
4	Lớn hơn 500 m <sup>2</sup> đến 1.000 m <sup>2</sup>	1.178.000	785.000
5	Lớn hơn 1.000 m <sup>2</sup> đến 3.000 m <sup>2</sup>	1.616.000	1.075.000
6	Lớn hơn 3.000 m <sup>2</sup> đến 10.000 m <sup>2</sup>	2.483.000	1.659.000
7	Lớn hơn 01ha đến 10 ha	2.980.000	1.991.000
8	Lớn hơn 10 ha đến 50 ha	3.228.000	2.157.000
9	Lớn hơn 50 ha đến 100 ha	3.476.000	2.323.000
10	Lớn hơn 100 ha đến 500 ha	3.973.000	2.654.000
11	Lớn hơn 500 ha đến 1000 ha	4.470.000	2.986.000

**Ghi chú:**

- Trường hợp thửa đất hoặc tài sản gắn liền với đất có diện tích lớn hơn 1.000 ha thì sẽ lập phương án đo đạc riêng.

- Trường hợp ranh giới nhà và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính đơn giá đo đạc thửa đất.

**Phụ lục 02**  
**ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,**  
**QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHẮC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT**  
*(Kèm theo Quyết định số: 18/2019/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2019*  
*của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

**I. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ cho từng hộ gia đình, cá nhân và tổ chức**

*Đơn vị tính: Đồng/Hồ sơ*

STT	Loại dịch vụ	Đơn giá		
		Đất	Tài sản	Đất và tài sản
<b>1</b>	<b>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu riêng lẻ</b>			
1.1	Đối với hộ gia đình, cá nhân			
<i>a</i>	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại xã, phường, thị trấn`</i>	585.000	655.000	844.000
<i>b</i>	<i>Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện</i>	675.000	773.000	940.000
1.2	Đối với tổ chức	1.728.000	1.953.000	2.476.000
<b>2</b>	<b>Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ</b>			
2.1	Đối với hộ gia đình và cá nhân	505.000	452.000	664.000
2.2	Đối với tổ chức	346.000	292.000	580.000

**Ghi chú:** Đối với trường hợp tách thửa: Từ thửa thứ hai trở đi mỗi thửa cộng thêm 120.000 đồng/GCN.



**II. Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân**

*Đơn vị tính: Đồng/Hồ sơ*

STT	Loại dịch vụ	Đơn giá		
		Đất	Tài sản	Đất và tài sản
1	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp có cấp đổi giấy chứng nhận	826.000	934.000	1.267.000
2	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp không cấp đổi Giấy chứng nhận			
2.1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	345.000	425.000	553.000
2.2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	260.000	280.000	370.000
2.3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	494.000	741.000	789.000
2.4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	122.000	138.000	168.000
2.5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	120.000	126.000	152.000
2.6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	494.000	643.000	808.000
2.7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	199.000	202.000	261.000
2.8	Chuyển đổi quyền sử dụng đất	475.000		
2.9	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	559.000	694.000	873.000
2.10	Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	546.000	694.000	872.000

STT	Loại dịch vụ	Đơn giá		
		Đất	Tài sản	Đất và tài sản
2.11	Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	546.000	694.000	872.000
2.12	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	548.000	696.000	878.000
2.13	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	263.000	270.000	365.000
2.14	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	547.000	695.000	876.000
2.15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai	545.000	692.000	871.000
2.16	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	546.000	694.000	872.000
2.17	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	546.000	694.000	872.000
2.18	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	546.000	694.000	872.000
2.19	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ	482.000	620.000	771.000
2.20	Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	546.000	694.000	872.000
2.21	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	487.000	633.000	790.000
2.22	Chuyển mục đích sử dụng đất	554.000		
2.23	Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)	542.000		

STT	Loại dịch vụ	Đơn giá		
		Đất	Tài sản	Đất và tài sản
2.24	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	545.000		
2.25	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu		709.000	
2.26	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	490.000	638.000	799.000
2.27	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN do lỗi của đối tượng thu	482.000	626.000	777.000
2.28	Thu hồi quyền sử dụng đất khi nhà nước thu hồi một phần diện tích của thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận	175.000		
2.29	Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính	546.000		

### III. Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với tổ chức

*Đơn vị tính: Đồng/Hồ sơ*

STT	Loại dịch vụ	Đơn giá		
		Đất	Tài sản	Đất và tài sản
1	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp có cấp đổi Giấy chứng nhận	1.169.000	1.152.000	1.622.000
2	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp không cấp đổi Giấy chứng nhận			

STT	Loại dịch vụ	Đơn giá		
		Đất	Tài sản	Đất và tài sản
2.1	Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	507.000	498.000	665.000
2.2	Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai	311.000	302.000	389.000
2.3	Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất	911.000	896.000	1.297.000
2.4	Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ	138.000	138.000	165.000
2.5	Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;	136.000	136.000	163.000
2.6	Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất	911.000	903.000	1.302.000
2.7	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất	378.000	380.000	609.000
2.8	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	957.000	950.000	1.361.000
2.9	Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	959.000	952.000	1.364.000
2.10	Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	437.000	430.000	685.000
2.11	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp	959.000	952.000	1.364.000
2.12	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải	957.000	950.000	1.361.000

STT	Loại dịch vụ	Đơn giá		
		Đất	Tài sản	Đất và tài sản
	quyết tranh chấp đất đai			
2.13	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai	957.000	950.000	1.361.000
2.14	Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án	942.000	935.000	1.343.000
2.15	Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất	957.000	950.000	1.361.000
2.16	Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp	957.000	950.000	1.361.000
2.17	Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ	901.000	897.000	1.288.000
2.18	Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu	958.000	951.000	1.363.000
2.19	Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	904.000	904.000	1.298.000
2.20	Chuyển mục đích sử dụng đất	965.000		
2.21	Gia hạn sử dụng đất	953.000		
2.22	Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất	956.000		

STT	Loại dịch vụ	Đơn giá		
		Đất	Tài sản	Đất và tài sản
2.23	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu		957.000	
2.24	Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	892.000	887.000	1.279.000
2.25	Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN do lỗi của đối tượng thu	899.000	896.000	1.285.000
2.26	Thu hồi quyền sử dụng đất khi nhà nước thu hồi một phần diện tích của thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận	191.000		